

19. Phường Lê Hồ

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
I	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG QUỐC LỘ						
1	Đường Quốc lộ 38	Giáp phường Kim Thanh	Giáp phường Nguyễn Úy	12.000	7.200	4.800	2.400
2	Đường tránh Quốc lộ 1A (đường tránh Phủ Lý)	Giáp ranh phường Kim Thanh (Nhật Tân cũ)	Giáp ranh phường Kim Bảng (Văn Xá cũ)	6.000	3.600	2.400	1.200
II	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG TỈNH LỘ						
1	Đường ĐT498						
1.1	Đoạn 1	Thửa 322 tờ 66	Ngã ba (ĐT 498- T3)	8.000	4.800	3.200	1.600
1.2	Đoạn 2	Cầu Đồng Hóa	Thửa 323 tờ 66	7.000	4.200	2.800	1.400
1.3	Đoạn 3	Cầu Đồng Hóa	Giáp phường Kim Thanh (thửa 35 tờ 64- nhà ông Tuân)	3.800	2.300	1.500	800
2	Đường ĐT 498C (Quốc lộ 38 cũ)	Thửa 40 tờ 51	Thửa 124 tờ 13 (PL1 Lê Hồ)	6.000	3.600	2.400	1.200
3	Đường T3	Giáp phường Kim Thanh	Giáp phường Kim Bảng	6.500	3.900	2.600	1.300
III	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG PHƯỜNG						
1	Đường ĐH01			1.800	1.100	900	800
2	Đường ĐH02	ĐT 498C	QL38 (thửa 230 tờ 49)	2.200	1.300	1.000	800
3	Các tuyến đường trong TDP Phương Thượng						
3.1	Đường trục TDP Phương Thượng						

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
3.1.1	Đoạn 1	Thửa 907 tờ 19	Thửa 787 tờ 20	1.700			
3.1.2	Đoạn 2	Thửa 917 tờ 19	Thửa 875 tờ 19	1.700			
3.2	Đường trục xã						
3.2.1	Đoạn 1	Quốc Lộ 38	ĐT 498C	1.500			
3.2.2	Đoạn 2	ĐT 498C	Giáp ranh giới Hà Nội	1.500			
3.3	Vị trí còn lại			1.300			
4	Các tuyến đường trong TDP An Đông và TDP Phương Đan						
4.1	Đường trục TDP An Đông						
4.1.1	Đoạn 1	Thửa 308 tờ 17	Thửa 162 tờ 17	1.500			
4.1.2	Đoạn 2	Thửa 401 tờ 17	Thửa 315 tờ 17	1.500			
4.2	Đường trục TDP Phương Đan						
4.2.1	Đoạn 1	Thửa 32 tờ 18	Thửa 293 tờ 18	1.500			
4.2.2	Đoạn 2	Thửa 340 tờ 18	Thửa 132 tờ 18	1.500			
4.2.3	Đoạn 3	Thửa 63 tờ 16	Thửa 150 tờ 18	1.500			
4.3	Các đường ngõ ngách còn lại			1.100			
5	Các tuyến đường trong TDP Đại Phú, TDP Đồng Thái và khu Đồng Chợ						
5.1	Đường TDP Đồng Thái						
5.1.1	Đoạn 1	Chùa Đồng Thái	ĐT 498C	1.500			
5.1.2	Đoạn 2	Thửa 158 tờ 14	Thửa 183 tờ 14	1.500			
5.1.3	Đoạn 3	Thửa 207 tờ 14	Thửa 277 tờ 14	1.500			

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
5.2	Đường TDP Đại Phú						
5.2.2	Đoạn 1	Thửa số 240 tờ 20	Thửa 66 tờ 20	1.000			
5.2.3	Đoạn 2	Thửa số 2 tờ 20	Thửa 65 tờ 20	1.000			
5.3	Các đường ngõ ngách còn lại			800			
6	Các tuyến đường trong TDP Thịnh Đại và TDP Tùng Quan						
6.1	Đường trục TDP Thịnh Đại	ĐT 498C	Thửa 114 tờ 53	2.000			
6.2	Đường trục TDP Tùng Quan	ĐT 498C	Thửa 176 tờ 47	2.000			
6.3	Vị trí còn lại			1.000			
7	Các tuyến đường trong TDP Dương Cường và TDP Nông Vụ						
7.1	Đường trục TDP Dương Cường						
7.1.1	Đoạn 1	QL38	Thửa 419 tờ 55	1.500			
7.1.2	Đoạn 2	Thửa 444 tờ 54	Thửa 432 tờ 55	1.500			
7.1.3	Đoạn 3	Thửa 76 tờ 55	Thửa 432 tờ 55	1.500			
7.2	Đường trục TDP Nông Vụ						
7.2.1	Đoạn 1	Thửa 31 tờ 57	Thửa 136 tờ 58	1.500			
7.2.2	Đoạn 2	Thửa 7 tờ 57	Thửa 123 tờ 58	1.500			
7.2.3	Đoạn 3	Thửa 97 tờ 57	Thửa 283 tờ 57	1.500			
7.3	Các đường ngõ ngách còn lại			1.000			
8	Các tuyến đường trong TDP Lạc Nhuế và TDP Yên Lạc						
8.1	Đường liên TDP Lạc Nhuế - Yên Lạc						

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
8.1.1	Đoạn 1	Nhà ông Uớc (Thửa 52 tờ 59 TDP 1 Lạc Nhuế)	Nhà bà Hoa (Thửa 473 tờ 66 - TDP Yên Lạc)	1.700			
8.1.2	Đoạn 2	Nhà ông Hảo (Thửa 83 tờ 67- TDP2)	Nhà ông Cương (Thửa 95 tờ 61- TDP 1 Lạc Nhuế) và	1.700			
8.1.3	Đoạn 3	Nhà ông Lập (Thửa 421 tờ 61- TDP 1 Lạc Nhuế)	Nhà ông Hùng (thửa 490 tờ 67)	1.700			
8.1.4	Đoạn 4	Nhà ông Hà (Thửa 178 tờ 66 - Thôn Yên Lạc)	Nhà ông Phong (thửa 278 tờ 66)	1.700			
8.2	Các nhánh của đường liên thôn và các ngõ			1.100			
9	Các tuyến đường trong các TDP: Phương Xá, Đồng Lạc, Phương Lâm						
9.1	Đường trục TDP Đồng Lạc: Từ nhà ông Hùng (thửa 211 tờ 69) đến nhà ông Huân (thửa 25 tờ 72)			1.300			
9.2	Đường trục TDP Phương Lâm						
9.2.1	Đoạn 1	Nhà bà Quyên (thửa 345 tờ 69)	Nhà ông Khánh (thửa 57 tờ 69)	1.300			
9.2.2	Đoạn 2	Nhà ông Tân	Nhà ông Hiếu	1.300			
9.2.3	Đoạn 3	Nhà ông Chử	Nhà ông Thủy	1.300			
9.3	Đường trục TDP Phương Xá						
9.3.1	Đoạn 1	Nhà ông Choang (thửa 30 tờ 65)	Nhà ông Thuận (thửa 198 tờ 65)	1.300			
9.3.2	Đoạn 2	Nhà bà Thoa (thửa 331 tờ 63)	Nhà ông Luận (thửa 15 tờ 63)	1.300			

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
9.4	Các ngõ xóm còn lại			1.000			
10	Các tuyến đường phát sinh mới chưa có tên nêu trên được xác định theo độ rộng, mặt cắt như sau:						
10.1	Các tuyến đường có mặt cắt ngang 17 mét trở lên			7.000			
10.2	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 13 mét đến dưới 17 mét			5.000			
10.3	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 9 mét đến dưới 13 mét			3.500			
10.4	Các tuyến đường có mặt cắt ngang dưới 9m			2.500			